TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------

Bản án số: **37**/2022/KDTM - PT.
Ngày : 18/3/2022
V/v: *Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: **Ông Hoàng Minh Thành**

Các Thẩm phán : **Bà Ngô Tuyết Băng**

Bà Lê Thúy Linh

Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội ghi biên bản phiên toà : Bà Dương Thị Huệ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Bách Thiện Linh – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 169/2021/TLPT - KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp: Hợp đồng tín dụng.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã ST , thành phố Hà Nội bị người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Chung T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐ-PT ngày 21/01/2022 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Ngân hàng NN

Trụ sở: Số 2 LH, BĐ, Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Châu G – Giám đốc NN – Chi nhánh H, ông Nguyễn Phú Q, sinh năm 1983 – Trưởng phòng kiểm tra, kiểm sát nội bộ NN , Chi nhánh H

Địa chỉ: Số 189 LL , phường LL , thị xã ST , Hà Nội.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Chung T – Sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 24, khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Hà Nội

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc Th (SN 1958), anh Lê Hùng M (SN 1993), anh Lê Minh T (SN 1997)

Cùng trú tại: Số 24, khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Hà Nội

(Tại phiên tòa có mặt ông Nguyễn Phú Q, bà Nguyễn Chung T, ông Lê Ngọc Th . Vắng mặt: Anh Lê Hùng M, anh Lê Minh T)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn là Ngân hàng NN do ông Nguyễn Phú Q đại diện trình bày.

Bà Nguyễn Chung T có vay NN - Chi nhánh ST– Phòng giao dịch QT (Nay là NN chi nhánh Hà Tây I – Phòng giao dịch QT) theo Hợp đồng tín dụng số 2203LAV201101599 ký ngày 23/9/2011. Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng; số tiền cho vay: 5.300.000.000 đồng. Quá trình vay vốn NN - Chi nhánh Hà Tây I đã giải ngân nhiều lần bằng phương thức chuyển tiền vào 02 tài khoản của bà Nguyễn Chung T theo số tài khoản 2203205007704 và 2203205120092 và kèm theo 06 giấy nhận nợ cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng

TT	Số giải ngân	Ngày giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân
1	2203LDS201103674	19/12/2011	900.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092.
2	2203LDS201103746	22/12/2011	900.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092.
3	2203LDS201200023	06/01/2012	200.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092.
4	2203LDS201200143	16/01/2012	1.070.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205007704; và 2203205120092
5	2203LDS201200988	06/4/2012	230.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092
6	2203LDS201203807	23/11/2012	2.000.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092

Tổng	**5.300.000.000**	

***Biện pháp bảo đảm*:**

Bà Nguyễn Chung T, ông Lê Ngọc Th đã tự nguyện dùng tài sản của mình thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay của bà Nguyễn Chung T (*Bao gồm: Nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác*) theo Hợp đồng thế chấp số 1161/HĐ-CC, ngày 27/5/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 1438/HH-CC, ngày 21/9/2011, tài sản thế chấp cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 689444, thửa đất số 162, tờ bản đồ số 06 diện tích 118.7m2 giá trị tài sản là 7.648.000.000 đồng đảm bảo cho nghĩa vụ là 5.300.000.000 đồng.

Việc vi phạm nghĩa vụ:

Tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm(Ngày 29/6/2021) bà Nguyễn Chung T đã trả nợ gốc được 126.000.000 đồng, trả nợ lãi được 62.127.778 đồng. Sau đó không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ như đã cam kết trong hợp đồng với Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng NN đề nghị Tòa án nhân dân thị xã STxét xử buộc bà Nguyễn Chung T thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ cho NN theo đúng cam kết với số tiền tạm tính đến ngày 29/6/2021 là: 13.416.117.824 đồng(Do lãi suất vẫn tiếp tục phát sinh trên số nợ gốc) trong đó nợ gốc là 5.171.150.000 đồng, nợ lãi là: 8.244.967.824 đồng (Bao gồm nợ lãi trong hạn là 5.874.670.216đ và quá hạn là 2.370.297.608đ). Trường hợp bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, NN - Chi nhánh Hà Tây I đề nghị tòa án tuyên NN có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản đã thế chấp cho NN đảm bản việc thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Nguyễn Chung T trình bày:

Năm 2008, bà T có vay của Ngân hàng NN - Phòng giao dịch QT số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỉ đồng) và đã được giải ngân 01 lần số tiền vay trên để phục vụ nhu cầu kinh doanh. Ngoài số tiền nêu trên bà T không vay của Ngân hàng khoản tiền nào khác. Số tiền vay 2.000.000.000 đồng bà T chưa trả được tiền nợ gốc và tiền lãi. Để bảo đảm khoản vay, bà T và ông Th đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất của ông bà tại nhà số 24 khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Thành phố Hà Nội.

Còn số tiền hơn 3.300.000.000 đồng Ngân hàng nói vợ chồng ông bà nợ là hoàn toàn không có thật, đây là hành vi có dấu hiệu hình sự lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bà đã có đơn tố cáo về hành vi này đến Công an thị xã ST , Hà Nội. Đối với các khoản tiền khách hàng trả tiền hàng cho bà T vào tài khoản của bà qua Kho bạc Nhà nước mà Ngân hàng cho rằng bà T trả lãi và gốc là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc Th (chồng bà T), anh Lê Hùng Mạnh, anh Lê Minh Tuân (là các con bà T) thống nhất trình bày: Nhất trí với lời khai của bà T . Đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định để đảm bảo quyền lợi của gia đình bà T và ông Th .

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã STđã quyết định.:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NN với bà Nguyễn Chung T .

- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Chung T , ông Lê Ngọc Th phải thanh toán cho Ngân hàng NN tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 13.416.117.824 đồng, trong đó nợ gốc là 5.171.150.000 đồng, nợ lãi là: 8.244.967.824 đồng

- Trường hợp bà Nguyễn Chung T , ông Lê Ngọc Th không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng NN có quyền có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự thị xã ST (Nơi có tài sản thế chấp) phát mại tài sản thế chấp bảo đảm để thu nợ là: Quyền sử dụng hợp pháp đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 06, diện tích 118.7m2, địa chỉ: Số 24, khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Tp Hà Nội. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 689444 mang tên bà Nguyễn Chung T và ông Lê Ngọc Th .

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà Nguyễn Chung T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Ngân hàng không giải ngân một đồng nào cho bà số tiền 3.300.000.000 đồng mà chỉ giải ngân 2.000.000.000 đồng. Số tiền trong tài khoản của bà tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là tiền hàng mà Lữ đoàn 72 Bộ Công Binh và Tiểu đoàn 371- Bộ Tư lệnh pháo binh chuyển cho bà khi họ mua hàng. Ngân hàng đã dùng thủ đoạn để lừa dối bà, thực hiện các thủ đoạn, nghiệp vụ ngân hàng tinh vi để chiếm đoạt tài của bà. Vì vậy, bà kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn cung cấp các tài liệu về việc giải ngân của Ngân hàng: Cụ thể là là sổ phụ Ngân hàng, các giấy nhận nợ, phiếu chi tiền cho bà Nguyễn Chung T . Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm và đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

-Bị đơn trình bày: Bà T khẳng định bà không nhận số tiền 5.300.000.000 đồng mà ngân hàng giải ngân mà năm 2008 bà chỉ vay của ngân hàng 2 tỷ đồng đến nay chưa trả được. Bà chỉ vay Ngân hàng 2 tỷ đồng thì chỉ có nghĩa vụ trả 2 tỷ đồng. Các chữ ký trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, giấy nhận nợ, phiếu chi lĩnh tiền mà ngân hàng xuất trình bà đã xem trực tiếp và xác nhận là của bà. Bà ký nhưng bà không đọc do bà tin tưởng Ngân hàng. Ngân hàng cho rằng đã giải ngân vào 02 tài khoản của bà là không đúng vì số tiền trong 02 tài khoản này là số tiền hàng mà Lữ đoàn 72 và Binh đoàn 371 chuyển cho bà. Bà đề nghị Tòa án làm rõ số tiền Ngân hàng đã giải ngân và giải quyết bảo đảm quyền lợi cho bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc Th (là chồng bà T): Nhất trí ý kiến trình bày của bà T .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quan điểm: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, bổ sung cũng như lời khai của đương sự tại phiên tòa thấy: Có căn cứ xác định bà T đã ký hợp đồng tín dụng với số tiền vay là 5.300.000.000 đồng của Ngân hàng. Ngân hàng đã tiến hành giải ngân qua 02 số tài khoản của bà T . Bà T cũng đã ký xác nhận vào các giấy nhận nợ và phiếu chi lĩnh tiền của Ngân hàng nên bà T phải có nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi theo quy định cho Ngân hàng. Trường hợp bà T không thanh toán được gốc, lãi thì ông Th , bà T phải thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp đã ký. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Xét thấy, đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn là bà Nguyễn Chung T có địa chỉ tại: Số 24 khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Hà Nội. Căn cứ khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã STthụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Hùng Mạnh, anh Lê Minh Tuân đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Chung T về việc kháng cáo toàn bộ bản án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 23/9/2011 Ngân hàng NN (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và bà Nguyễn Chung T với nội dung: Ngân hàng cho bà Nguyễn Chung T vay số tiền 5.300.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh bàn ghế nội thất văn phòng. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng theo lãi suất hiện hành. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 22/9/2011. Tại bản khai

ngày 09/8/2018, bà T thừa nhận chữ ký và chữ viết của bà tại các tài liệu (trong đó có hợp đồng tín dụng) đúng là chữ ký và chữ viết của bà. Tại đơn tố cáo đề ngày 02/01/2021, bà T cũng xác nhận bà và Ngân hàng đã ký kết hợp đồng tín dụng ngày 23/6/2011. Do vậy, Tòa án xác định việc Ngân hàng và bà T ký hợp đồng tín dụng là có thật.

Tại các bản khai tại Tòa án hai cấp và đơn kháng cáo, bà T đều cho rằng: Bà và Ngân hàng có quan hệ tín dụng từ năm 2004. Đến năm 2008 bà có vay của Ngân hàng 02 tỷ đồng và đã được Ngân hàng giải ngân số tiền này. Tuy nhiên, khi bà trả Ngân hàng số tiền 02 tỷ này thì Ngân hàng lại giải thích cho bà về việc nếu bà trả 02 tỷ này thì sẽ không giải chấp được. Đến nay, số tiền 02 tỷ này Ngân hàng vẫn chưa nhận. Đến năm 2009 gia đình bà có nhu cầu vay thêm 03 tỷ để kinh doanh thì được Ngân hàng hướng dẫn ký hợp đồng tín dụng vay 5.300.000.000 đồng trong đó số tiền tất toán khoản vay cũ là 2.000.000.000 đồng và số tiền vay mới là 3.300.000.000 đồng. Do tin tưởng Ngân hàng nên bà mới ký toàn bộ hồ sơ Ngân hàng đưa trong đó có hợp đồng tín dụng. Bà cho rằng Ngân hàng đã lừa dối bà, sử dụng thủ đoạn, nghiệp vụ ngân hàng tinh vi để chiếm đoạt tài sản của gia đình bà. Thực tế ngoài số tiền 2 tỷ đồng đã được giải ngân năm 2008, bà không nhận được một đồng nào của Ngân hàng liên quan đến hợp đồng tín dụng ngày 23/9/2011. Bà kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, bà đồng ý trả 2 tỷ đồng tiền nợ và đề nghị Ngân hàng làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm là nhà đất mang tên vợ chồng bà.

Xét ý kiến và yêu cầu kháng cáo của bà T , Hội đồng xét xử thấy:

Tại tòa án cấp sơ thẩm, Thẩm phán đã nhiều lần có các văn bản yêu cầu các đương sự cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án như: Yêu cầu Ngân hàng cung cấp các tài liệu về việc ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với bà Nguyễn Chung T thời điểm từ năm 2008 đến trước ngày 23/9/2011, các giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc giải ngân. Yêu cầu bà T cung cấp các tài liệu chứng minh cho ý kiến của mình. Yêu cầu các cơ quan đang lưu giữ tài liệu liên quan như: Kho bạc Nhà nước tỉnh HB , Bộ tư lệnh công binh - Lữ đoàn 72... Tuy nhiên các đương sự, Kho bạc Nhà nước tỉnh HB và Bộ Tư lệnh công binh - Lữ đoàn 72 đều không cung cấp được Tài liệu theo yêu cầu của Tòa án sơ thẩm nhưng ngày 29/6/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu hiện có trong hồ sơ tại thời điểm đó để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là chưa có căn cứ vững chắc.

Tại tòa án cấp phúc thẩm, để có căn cứ giải quyết đúng quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành thu thập các tài liệu từ Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước tỉnh HB , Bộ Tư lệnh công Binh – Lữ đoàn 72. Theo đó, Ngân hàng đã cung cấp bổ sung sổ phụ Ngân hàng đối với 02 tài khoản của bà T mở tại Ngân hàng NN . Kho bạc Nhà nước tỉnh HB phối hợp với Bộ Tư Lệnh công binh đã cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm bảng kê về nội dung thanh toán và các giấy ủy nhiệm chi về việc thanh toán cho bà Nguyễn Chung T (tiền mua hàng hóa)

Trên cơ sở xem xét đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thấy:

Ngày 23/9/2011 Ngân hàng và bà T đã ký hợp đồng tín dụng với nội dung như đã nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng, trong các ngày 19/12/2011; 22/12/2011; 06/01/2012; 16/01/2012; 06/4/2012; 23/11/2012 Ngân hàng đã giải ngân vào tài khoản số 2203205120092 và ngày 16/01/2012 vào tài khoản số 2203205007704 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn của bà Nguyễn Chung T với tổng số tiền giải ngân là 5.300.000.000 đồng. Chi tiết cụ thể như sau:

TT	Số giải ngân	Ngày giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân
1	2203LDS201103674	19/12/2011	900.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092.
2	2203LDS201103746	22/12/2011	900.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092.
3	2203LDS201200023	06/01/2012	200.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092.
4	2203LDS201200143	16/01/2012	360.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092
5	2203LDS201200143	16/01/2012	710.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205007704
6	2203LDS201200988	06/4/2012	230.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số 2203205120092
7	2203LDS201203807	23/11/2012	2.000.000.000	Chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Chung T số

				2203205120092
Tổng			**5.300.000.000**	

Tại Tòa án các cấp, bà T đều khẳng định bà không nhận được số tiền giải ngân là 5.300.000.000 đồng của Ngân hàng. Về ý kiến này của bà T , Hội đồng xét xử sau khi kiểm tra các tài liệu, chứng cứ thu thập được thấy:

Theo sổ phụ tài khoản số 2203205120092 và số 2203205007704 của bà T mở tại Ngân hàng NN thể hiện: Trong các ngày 19/12/2011; 22/12/2011; 06/01/2012; 16/01/2012; 06/4/2012; 23/11/2012 Ngân hàng đã giải ngân vào tài khoản số 2203205120092 và ngày 16/01/2012 vào tài khoản số 2203205007704 với tổng số tiền giải ngân đúng là 5.300.000.000 đồng. Mặt khác, cùng ngày giải ngân, bà T cũng đã ký Giấy nhận nợ đối với từng số tiền ngân hàng giải ngân tương ứng theo từng ngày đồng thời bà T cũng đã ký vào Giấy lĩnh tiền thể hiện mình đã nhận số tiền giải ngân tương ứng. Tất cả những chữ ký của bà T trong giấy nhận nợ, Giấy lĩnh tiền đều được bà T xác nhận là chữ ký của bà. Do vậy, có cơ sở để khẳng định Ngân hàng đã giải ngân số tiền 5.300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng đã ký với bà T ngày 23/9/2011 là có thật.

Bà T cho rằng do bà tin tưởng Ngân hàng nên mới ký vào các giấy tờ do Ngân hàng cung cấp và bà không nhận được đồng nào số tiền giải Ngân theo hợp đồng tín dụng ngày 23/9/2011 là không có căn cứ. Bà nhiều lần cho rằng Ngân hàng đã dùng thủ đoạn để lừa dối bà, thực hiện các thủ đoạn, nghiệp vụ ngân hàng tinh vi để chiếm đoạt tài sản nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên ý kiến này của bà không có căn cứ chấp nhận. Về việc này, bà T cũng đã có đơn tố cáo gửi các cơ quan điều tra các cấp từ rất lâu nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà chỉ xuất trình được các tài liệu về việc các cơ quan chuyển đơn đến Công an thị xã STvà Công an thị xã STcho đến nay không có quyết định khởi tố vụ án hình sự nên không có căn cứ xem xét ý kiến này của bà T .

Cũng về số tiền giải ngân này, bà T cũng cho rằng bà không nhận được tiền giải ngân và số tiền trong 02 tài khoản của bà mà Ngân hàng viện dẫn là tiền hàng do Lữ đoàn 72 Bộ Công Binh và Tiểu đoàn 371- Bộ Tư lệnh pháo binh chuyển cho bà. Về ý kiến này của bà, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án hai cấp đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ của Kho bạc Nhà nước huyện Thạch Thất và Kho bạc Nhà nước tỉnh HB là các cơ quan đã ủy nhiệm chi cho Tiểu đoàn 371 Bộ tư lệnh pháo binh và Lữ đoàn 71- Bộ Công Binh. Đối chiếu các tài liệu do Kho bạc Nhà nước huyện Thạch Thất và Kho bạc Nhà nước tỉnh HB cung cấp với sổ phụ Ngân hàng

đối với 02 tài khoản của bà T mở tại Ngân hàng NN thể hiện: Các khoản tiền theo ủy nhiệm chi của Kho bạc Nhà nước huyện Thạch Thất và Kho bạc Nhà nước tỉnh HB đều thể hiện trong sổ phụ của 02 tài khoản nêu trên của bà T và không có liên quan gì đến số tiền 5.300.000.000 đồng mà Ngân hàng đã giải ngân cho bà T vào 02 số tài khoản nêu trên. Do vậy, lời khai nêu trên của bà T là không có căn cứ.

Bà T cũng cho rằng năm 2008, 2009 bà có vay của Ngân hàng 2.000.000.000 đồng và hiện nay chưa trả, bà đề nghị được trả và đề nghị Ngân hàng làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm cho bà. Thấy rằng, tại Tòa án các cấp, bà T và phía Ngân hàng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc các bên đã ký hợp đồng tín dụng trước thời điểm ký hợp đồng tín dụng ngày 23/9/2011, về phía Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì với hợp đồng tín dụng này. Hội đồng xét xử thấy rằng, nếu các bên có ký các hợp đồng tín dụng trước thời điểm tranh chấp theo hợp đồng tín dụng ngày 23/9/2011, nếu thấy quyền lợi bị xâm phạm thì các bên có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Từ những phân tích trên, có căn cứ cho rằng Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền 5.300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Chung T theo hợp đồng tín dụng hai bên đã ký ngày 23/9/2011. Do vậy, bà T phải có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Về số tiền nợ gốc: Theo bảng kê nợ gốc và lãi của Ngân hàng thể hiện: Trong thời hạn thực hiện hợp đồng, bà T đã trả Ngân hàng 128.850.000 đồng. Do vậy, bà T còn phải trả 5.171.150.000 đồng nợ gốc. Yêu cầu khởi kiện về số nợ gốc này của Ngân hàng là phù hợp và được chấp nhận.

Về nợ lãi: Theo điều 2 của Hợp đồng tín dụng, các đương sự đã thỏa thuận: Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng theo quy định hiện hành. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn Theo các Giấy nhận nợ có chữ ký của bà T thể hiện, lãi suất vay tại thời điểm nhận nợ lần lượt là 14%, 15%, 19%/ tháng. Thấy rằng, đây là khoản vay ngắn hạn đối với cá nhân bà Nguyễn Chung T . Lãi suất do các bên thỏa thuận theo quy định hiện hành là phù hợp với điều 10 Luật tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, theo bảng kê tính lãi của Ngân hàng thể hiện lãi suất yêu cầu trả áp dụng đối với khoản vay của bà T lần lượt là 11,5%, 14%, 15% và 18% là thấp hơn so với thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Thấy rằng đây là sự tự nguyện của Ngân hàng và có lợi cho bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về nợ gốc, lãi đối với bà T theo hợp đồng tín dụng ngày 23/9/2011 là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật. Buộc bà T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc,

lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 23/9/2011 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/6/2021) với tổng số nợ gốc và lãi là 13.416.117.824 đồng, trong đó nợ gốc là 5.171.150.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 5.874.670.216 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.370.297.608 đồng.

Về việc thế chấp tài sản:

Theo hợp đồng tín dụng các bên ký ngày 23/9/2011 thể hiện tài sản bảo đảm được thực hiện theo hợp đồng 1161 ngày 27/5/2009. Xem xét hợp đồng thế chấp số 1161 ngày 27/5/2009 giữa bên thế chấp là bà Nguyễn Chung T , ông Lê Ngọc Th và bên nhận thế chấp là Ngân hàng thấy: tại điều 1 của hợp đồng thế chấp, bà T , ông Th đã đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.Số tiền mà Ngân hàng cho bên thế chấp vay là 4.000.000.000 đồng. Thời hạn thế chấp là 60 tháng. Điều 2: Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 06, diện tích 118.7m2, địa chỉ: Số 24, khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Tp Hà Nội. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 689444 mang tên bà Nguyễn Chung T và ông Lê Ngọc Th .

Đến ngày 21/9/2011 các bên ký hợp đồng số 1438/HĐ-CC về việc sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp. Theo đó, các bên đồng ý sửa đổi khoản 1 điều 1 của hợp đồng thế chấp số 1161 ngày 27/5/2009, cụ thể: ... số tiền mà bên B (Ngân hàng) đã cho bên A (Bà T) vay với mức vay cũ là 4.000.000.000 đồng nay bổ sung thêm số tiền vay với mức vay mới là 1.300.000.000 đồng nâng tổng số tiền vay mới là 5.300.000.000 đồng. Các điều khoản còn lại của hợp đồng thế chấp số 1161 ngày 27/5/2009 vẫn giữ nguyên và còn giá trị thực hiện.

Như vậy, theo thì phạm vi bảo đảm của tài sản thế chấp là 5.300.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi phát sinh và phí của số nợ gốc này nên trong trường hợp bà T không thanh toán được số tiền nợ gốc và lãi như đã nêu trên thì có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên bà T và ông Th

Xem xét tài sản thế chấp thấy: Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 689444 do UBND thành phố STcấp ngày 29/2/2008 cho ông Lê Ngọc Th và bà Nguyễn Chung T tại địa chỉ: Số 24 khu 2 tầng PKK g, P. QT , TP STchỉ thể hiện quyền sử dụng 118,7m2 đất của ông Th , bà T tại địa chỉ trên, không thể hiện tài sản trên đất. Tuy nhiên tại biên bản thẩm định tài sản ngày 10/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã STthể hiện: trên đất có 01 ngôi nhà ba tầng xây năm 2008. Từ khi thế chấp cho Ngân hàng không sửa chữa, xây dựng gì thêm. Bà T và ông Th cũng đều ký xác nhận vào biên bản xem xét thẩm định này. Ngoài ra biên bản xem xét thẩm định cũng thể hiện: Phía sau nhà ông Th (tiếp giáp phần đất) ông, bà có mua thêm khoảng 250m2 để xây dựng 01 nhà kho, mái lợp tôn, vỉ kèo sắt, xây

dựng khoảng năm 2013 không liên quan đến tài sản thế chấp. Về tài sản này không liên quan đến tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

Thấy rằng, tại thời điểm thế chấp (23/9/2011) đã hình thành ngôi nhà 03 tầng như trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Từ đó đến nay ông Th bà T không sửa chữa gì. Tại hợp đồng thế chấp, ông Th bà T cũng đồng ý thế chấp cả tài sản trên đất được thể hiện tại điều 2 của hợp đồng thế chấp ngày 21/9/2011 là nhà 03 tầng bê tông.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc trong trường hợp bà T không thanh toán được khoản nợ gốc và lãi nêu trên thì Ngân hàng có quyền kê biên, phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Số 24 khu 2 tầng PKK g, P. QT , TP ST(số 24, khu 2 tầng PKK , phường QT , thị xã ST , TP Hà Nội) để thu hồi toàn bộ khoản nợ (thực tế hiện là nhà 03 tầng)

Từ những phân tích trên, thấy kháng cáo của bà Nguyễn Chung T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quy định của pháp luật pháp luật.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ điều 342, 343, 351, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ điều 147, khoản 1 điều 148, , điểm a khoản 1 điều 289, khoản 2 điều 308, điều 313, 349 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP và Nghị định 11/NĐ-CP của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Chung T

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NN với bà Nguyễn Chung T

.

2. Buộc bà Nguyễn Chung T phải thanh toán cho Ngân hàng NN tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/6/2021) là: 13.416.117.824 đồng(*Mười ba tỉ, bốn trăm mười sáu triệu, một trăm mười bảy nghìn, tám trăm hai mươi tư*

đồng), trong đó nợ gốc là 5.171.150.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 5.874.670.216 đồng và quá hạn là 2.370.297.608 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Chung T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

3. Trường hợp bà Nguyễn Chung T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng NN có quyền có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự thị xã STphát mại tài sản thế chấp bảo đảm để thu nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 06, diện tích 118.7m2, địa chỉ: Số 24, khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 689444 mang tên bà Nguyễn Chung T và ông Lê Ngọc Th theo hợp đồng thế chấp hợp đồng thế chấp số 1161/HĐ-CC ngày 27/5/2009 giữa Ngân hàng NN và bà Nguyễn Chu Thu tại Phòng công chứng số 8 Hà Nội và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 1438/ HĐ-CC ngày 21/9/2011 giữa Ngân hàng NN và bà Nguyễn Chu Thu tại Phòng công chứng số 8 Hà Nội

Phần đất phía sau nhà đất số 24, khu 2 tầng, phố PKK , phường QT , thị xã ST , Thành phố Hà Nội diện tích khoảng 250m2 gia đình bà Nguyễn Chung T , ông Lê Ngọc Th mua nhưng không thế chấp thì được tiếp tục sử dụng và phải tự lo lối đi (không đi qua tài sản thế chấp) và chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Chung T phải chịu án phí sơ thẩm là 121.416.000 đồng và án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Đối trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp theo biên lai số 56083 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã ST . Bà T còn phải nộp 121.416.000 đồng. Hoàn trả Ngân hàng NN 11.424.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0006853 ngày 01/06/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã ST , Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 18/3/2022

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Viên kiểm sát ND TP Hà Nội;
- Tòa án ND TX ST ;
- Chi cục THADS TX ST ;
- Đương sự.

- Lưu.

Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Minh Thành